SỞ GD&ĐT TÂY NINH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA**
TRƯỜNG THPT NGUYỄN THÔNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phú**

Số: 273/BC-THPT *Tầm Vu, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Thực hiện công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục năm 2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THPT Nguyễn Thông báo cáo tình hình kết quả thực hiện công khai tính đến ngày 30/6/2026 như sau:

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THPT Nguyễn Thông.

2. Địa chỉ: Số 2B, Ấp Phú Thạnh, xã Tầm Vu, tỉnh Tây Ninh; điện thoại 02723.878436; website: http://thptnguyenthong.longan.edu.vn/ của trường.

3. Loại hình trường: Công lập.

4. **Cơ quan trực tiếp quản lý:** Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh.

5. Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi

5.1. Sứ mệnh

Tạo môi trường có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và định hướng nghề nghiệp.

5.2. Tầm nhìn

Xây dựng mô hình trường học hạnh phúc và phát triển bền vững. Có chất lượng vượt trội và khẳng định thương hiệu

5.3. Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường.

Tình đoàn kết: Chia sẻ, hỗ trợ đồng nghiệp và bạn bè; thống nhất trong hành động vì mục tiêu chung.

Tinh thần trách nhiệm: Tận tâm với công việc, tự giác trong học tập, dám chịu trách

nhiệm về hành vi của mình.

Tính sáng tạo: Luôn đổi mới phương pháp dạy và học; khuyến khích tư duy phản biện và giải pháp mới.

Trường học hạnh phúc: Xây dựng môi trường an toàn, yêu thương và tôn trọng sự khác biệt.

6. Thông tin người đại diện hợp pháp, phát ngôn của nhà trường

Họ và tên	Nguyễn Thị Bé Hai
Chức vụ	Hiệu Trưởng
Địa chỉ làm việc	Trường THPT Nguyễn Thông
Số điện thoại	0854553832
Email cá nhân	nbehailongan@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Trường THPT Nguyễn Thông được thành lập lập theo Quyết định số 3138/QĐ-UB ngày 30 tháng 8 năm 2001 của UBND Tỉnh Long An.

7.2. Quyết định điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý

- Hiệu trưởng:

Bà Nguyễn Thị Bé Hai, theo Quyết định số 256/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025 của Sở Giáo dục & Đào tạo Tây Ninh về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý.

- Phó Hiệu trưởng:

Bà Võ Hoàng Yến Oanh, theo Quyết định số 257/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025 của Sở Giáo dục & Đào tạo Tây Ninh về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý.

Ông Nguyễn Thanh Cảnh, theo Quyết định số 255/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025 của Sở Giáo dục & Đào tạo Tây Ninh về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý.

PHẦN II. NỘI DUNG CÔNG KHAI

I. Công khai thông tin về người học

- Tổng số học sinh: 1814học sinh.
- Số lượng học sinh chia theo từng khối lớp:

+ Khối 10: 506 học sinh;

+ Khối 11: 660 học sinh;

+ Khối 12: 648 học sinh

- Kết quả rèn luyện học tập, năng lực, phẩm chất của người học

Đính kèm phụ lục

- Số lượng học sinh đạt thành tích cao, đạt giải tại các kỳ thi học sinh giỏi, văn nghệ, thể thao các cấp.

Đính kèm phụ lục

II. Công khai thông tin đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC
	Tổng số GV, CBQL, NV	102	0	19	81	1	1
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	77	0	16	61	0	0
1	Toán	13	0	3	10	0	0
2	Vật lí	7	0	2	5	0	0
3	Hóa học	7	0	2	5	0	0
4	Tin học	6	0	1	5	0	0
5	Sinh học	4	0	0	4	0	0
6	Thể dục	9	0	0	9	0	0
7	Giáo dục QPAN	3	0	0	3	0	0
8	Ngữ văn	10	0	4	6	0	0
9	Lịch sử	7	0	0	7	0	0
10	Địa lí	5	0	0	5	0	0
11	KTPL	3	0	1	2	0	0
12	Tiếng Anh	11	0	3	8	0	0
13	Kỷ thuật CN	3	0	0	3	0	0

14	Kỷ thuật NN	2	0	0	2	0	0
15	Âm nhạc	1	0	0	1	0	0
16	Mỹ thuật	1	0	0	1	0	0
II	**Cán bộ quản lý**	**3**	0	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	2	0	0	0
III	**Nhân viên**	**2**	0	0	1	0	1
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	1	0
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2	0	0	2	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên CNNN	0	0	0	0	0	0

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

TT	Nội dung	Tổng số	Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số GV, CBQL, NV	102	0	98	3	0			0	0
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	93	0	91	2	0	64	29	0	0

1	Toán	13	0	13	0	0	3	10	0	0
2	Vật lí	7	0	6	1	0	6	1	0	0
3	Hóa học	7	0	6	1	0	7	0	0	0
4	Tin học	6	0	6	0	0	5	1	0	0
5	Sinh học	4	0	4	0	0	4	0	0	0
6	Thể dục	9	0	9	0	0	9	0	9	0
7	Giáo dục QPAN	3	0	3	0	0	3	0	3	0
8	Ngữ văn	10	0	10	0	0	6	4	0	0
9	Lịch sử	7	0	7	0	0	3	4	0	0
10	Địa lí	5	0	5	0	0	5	0	0	0
11	KTPL	3	0	3	0	0	3	0	0	0
12	Tiếng Anh	11	0	11	0	0	2	9	0	0
13	Kỷ thuật CN	3	0	3	0	0	3	0	0	0
14	Kỷ thuật NN	2	0	2	0	0	2	0	0	0
15	Âm nhạc	1	0	1	0	0	1	0	0	0
16	Mỹ thuật	1	0	1	0	0	1	0	0	0
b)	**Cán bộ quản lý**	**3**	0	2	1	0				
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	2	0	0	0
c)	**Nhân viên**	**6**	0	5	0	0				
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0				
2	Nhân viên kế toán	1	0	1	0	0	0	0		
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0		
4	Nhân viên y tế	1	0	1	0	0	0	0		
5	Nhân viên thư viện	1	0	1	0	0	0	0		

6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2	0	2	0	0	0	0		
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người KT	0	0	0	0	0	0	0		
8	Nhân viên CNNN	0	0	0	0	0	0	0		

III. Công khai thông tin về cơ sở vật chất

1. Khu đất, diện tích, điểm trường, bình quân m^2/1HS

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	36,455 m^2	19.5m^2/hs An toàn, không ô nhiễm; thuận lợi giao thông
2	**Số điểm trường**	1	

2. Phòng hành chính, quản trị; khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ, khu sân chơi thể dục, thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật đối sánh với yêu cầu qui định

- Khối phòng hành chính quản trị

- Phòng hành chính, quản trị

TT	Tên phòng	Đơn vị	Số lượng	Trang thiết bị	Đạt/không đạt
1	Phòng hiệu trưởng	Phòng	1	Đủ	Đạt
2	Phòng Phó hiệu trưởng	Phòng	2	Đủ	Đạt
3	Hành chính	Phòng	1	Đủ	Đạt
4	Phòng Đoàn TN	Phòng	1	Đủ	Đạt
5	Phòng tiếp dân	Phòng	1	Đủ	Đạt

6	Phòng họp hội đồng	Phòng	1	Đủ	Đạt
7	Phòng họp trực tuyến	Phòng	1	Đủ	Đạt
8	Phòng bảo vệ	Phòng	1	Đủ	Đạt
9	Khu vệ sinh	Khu	2	Đủ	Đạt
10	Nhà để xe CB, GV	Nhà	1	Đủ	Đạt

- Khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ

TT	**Tên phòng**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đủ/thiếu**	**Đạt/không đạt**
Khối phòng học tập					
1	Phòng học có bàn, ghế đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt	Phòng	36	0,8 phòng/lớp	36 phòng đạt yêu cầu
2	Phòng học Âm nhạc	Phòng	01	Đủ	Đạt
3	Phòng học Mỹ thuật	Phòng	0 1	Đủ	Đạt
4	Phòng học Công nghệ	Phòng	0 1	Đủ	Đạt
5	Phòng học GDQP&AN	Phòng	0 1	Đủ	Đạt
6	Phòng học Tin học	Phòng	04	Đủ	Đạt
7	Phòng học Ngoại ngữ	Phòng	01	Đủ	Chưa hoàn thiện
8	Phòng học đa chức năng	Phòng	0	0	0
9	Phòng học Vật lý	Phòng	01	Đủ	Đạt
10	Phòng học Hóa học	Phòng	01	Đủ	Đạt
11	Phòng học Sinh học	Phòng	01	Đủ	Đạt
12	Phòng học bộ môn	Phòng	0	0	0
Khối phòng hỗ trợ học tập					

1	Thư viện	Phòng	01		Chưa đạt
2	Phòng thiết bị giáo dục chung	Phòng	01	Đủ	Đạt
3	Phòng Tư vấn TLHĐ	Phòng	01	Đủ	Đạt
4	Nhà truyền thống	Nhà	01	Đủ	Đạt
5	Phòng thiết bị GDQP&AN	Phòng	01	Đủ	Đạt
Khối phòng phụ trợ					
1	**Phòng họp**	**Phòng**	0	0	0
2	Phòng họp tổ chuyên môn	Phòng	0	0	0
3	Phòng nghỉ giáo viên	Phòng	6	Đủ	Đạt
4	Phòng Y tế học đường	Phòng	1	Đủ	Đạt
5	Nhà kho	Phòng	3	Đủ	Đạt
6	Khu để xe cho HS	Khu	2	Đủ	Đạt
7	Khu vệ sinh học sinh	Khu	11	Đủ	Đạt
8	Cổng, hàng rào			Cổng kiên cố; có tường rào ngăn cách với bên ngoài	Đạt
Khu Sân chơi, thể dục thể thao					
1	**Khu Sân chơi, thể dục thể thao**				**Đạt**
2	Sân bóng đá mini	Sân	01	Chưa có nền cỏ	Không đạt
3	Sân bóng chuyền	Sân	2	Đủ	Đạt
4	Sân bóng chuyền hơi	Sân	1	Đủ	Đạt
5	Sân cầu lông	Sân	3	Đủ	Đạt
6	Sân đá cầu	Sân	01	Đủ	Đạt
7	Bóng bàn	Bàn	02	Đủ	Đạt

8	Sân bóng rổ	Sân	0	0	0
9	Hệ thống đường chạy bền, chạy ngắn	Hệ thống	01	Đủ	Đạt
10	Nhà tập đa năng	Nhà	1		Không đạt

3. Hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống cấp nước sạch

Nhà trường có nước sạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; có hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;

- Hệ thống cấp điện

Nhà trường có Trạm biến áp 75 KVA, bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường.

- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy

Nhà trường có trang bị tín hiệu báo cháy, bình PCCC theo quy định.

- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc

Nhà trường có điện thoại (0723.878.436); các phòng học, phòng làm việc được kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường.

- Khu thu gom rác thải

Khu rác thải được bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường; có khu thu gom riêng các hóa chất độc hại, các chất thải thí nghiệm.

4. Thiết bị dạy học

- Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn.

5. Danh mục sách giáo khoa

Danh mục Sách giáo khoa được lựa chọn sử dụng đối với lớp 10, lớp 11, lớp 12 áp dụng từ năm học 2024 – 2025 được đang tải trên website của trường: http://thptnguyenthong.longan.edu.vn/

IV. Kiểm định chất lượng giáo dục

Trường THPT Nguyễn Thông được công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2 theo Quyết định số 8050/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND tỉnh Long An.

V. Kết quả hoạt động giáo dục

Kết quả tuyển sinh; số HS theo từng khối; bình quân HS/lớp: lớp GDPT 44hs/lớp; công khai kết quả tuyển sinh trên website http://thptnguyenthong.longan.edu.vn/

Thống kê kết quả đánh giá học sinh (*Đính kèm PL 1*).

VI. kết quả tài chính

Đính kèm phụ lục PL2

VII. Kết qảu thực hiện các nhiệm vụ khác

- Công tác cải cách hành chính: Nhà trường thực hiện tốt công tác chuyển đổi số, được Sở GDĐT đánh giá tốt.

- Công tác truyền thông: Nhà trường thành lập ban truyền thông, hằng tuần có tin bài về các hoạt động của ngành, các của địa phương.

- Công tác xây dựng cơ sở vật chất: Nhà trường tham mưu Sở Giáo dục & Đào tạo cải tạo, sữa chữa.

PHẦN III: HÌNH THỨC VÀ THỜI GIAN CÔNG KHAI

1. **Hình thức công khai:** Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường và đăng tải báo cáo định dạng PDF trực tiếp lên cổng thông tin điện tử của trường: website http://thptnguyenthong.longan.edu.vn/

2. **Thời gian công khai:** Báo cáo được cập nhật và duy trì liên tục trên website của trường tối thiểu 05 năm kể từ ngày công bố

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng, các phó Hiệu trưởng;
- Các tổ/đoàn thể, website Nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH TÂY NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN THÔNG

Nguyễn Thị Bé Hai

PHỤ LỤC 1

THỐNG KÊ KẾT QUẢ HỌC LỰC CUỐI NĂM HỌC 2025-2026

Lớp	HỌC LỰC								Thi lại	Rèn luyện hè	Lên lớp thẳng	Lưu ban	Số lượng HSXS	Số lượng HSG
	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt							
	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ						
K10	143	92	226	108	129	51	2	0	2	1	496	0	30	113
Tỷ lệ	28,6	36,7	45,2	43,0	25,8	20,3	0,4	0,0						
K11	267	167	330	172	56	27	0	0	0	1	612	0	66	199
Tỷ lệ	40,9	45,6	50,5	47,0	8,6	7,4	0,0	0,0						
K12	466	265	178	71	4	2	0	0			648		100	364
Tỷ lệ	71,9	78,4	27,5	21,0	0,6	0,6	0,0	0,0						
TC	876	524	734	351	189	80	2	0	2,0	2,0	1108	0,0	196	676
Tỷ lệ	48,6	54,9	40,8	36,8	10,5	8,4	0,1	0,0			61,5	0	10,88	37,53

THỐNG KÊ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CUỐI NĂM HỌC 2025-2026

Lớp	Số HS đầu năm		Số HS cuối năm		Chuyển trường		Số buổi vắng			HẠNH KIỂM							
										Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	CP	KP	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
K10	506	253	500	251	6	1	1430	1281	70	476	250	23	1	0	0	1	0
Tỷ lệ					1,19					95,2	99,6	4,6	0,4	0,0	0,0	0,2	0,0
K11	658	368	653	366	4	1	2386	2315	71	643	363	7	3	2	0	1	0
Tỷ lệ					0,61					98,5	99,2	1,1	0,8	0,3	0,0	0,2	0,0
K12	651	339	648	338	3	1	2077	2066	11	642	337	5	1	1	0	0	0
Tỷ lệ					0,46					99,1	99,7	0,8	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0
TC	1815	960	1801	955	13	3	5893	5662	152	1761	950	35	5	3	0	2	0
Tỷ lệ					0,72					97,8	99,5	1,9	0,5	0,2	0,0	0,1	0,0